

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 05/12/2019

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Ông Hà Văn Nâu.

-Thư ký phiên tòa:Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 05/12/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 46/2019/TLPT- HNGĐ ngày 09/9/2019 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*” do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ - ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị VKSND tỉnh Bắc Giang kháng nghị;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2019/QĐ-PT ngày 23/9/2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2019/QĐ-PT ngày 11/10/2019,quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 20/2019/QĐ-PT ngày 05/11/2019, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 30/2019/TB-TA ngày 29/11/2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1975. Có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Số nhà 38, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N:** Luật sư Giáp Tuấn T, Văn phòng luật sư Phạm Xuân A, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

***Bị đơn:** Anh Nguyễn Chính L, sinh năm 1970. Có mặt.

Trú quán:Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Giáp Thị Ǻ, sinh năm 1976. Vắng mặt.

2. Chị Trần Thị Ô, sinh năm 1979. Có mặt.

3. Anh Giáp Văn T, sinh năm 1974. Vắng mặt.

4. Anh Trần Văn Ê, sinh năm 1985. Vắng mặt.

5. Anh Trần Văn U, sinh năm 1980. Vắng mặt.

6. Bà Thân Thị Đ, sinh năm 1942. Có mặt.

(Bà Đ, anh U ủy quyền cho anh Trần Văn H đại diện tham gia tố tụng)

Đều trú quán: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7. Bà Trần Thị A, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Trú quán: Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Vũ Thị Q, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Trú quán: S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

9. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Trú quán: Khu M, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

10. Ủy ban nhân dân huyện L. Do ông Giáp Hồng L - Phó giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện L đại diện theo ủy quyền. Vắng mặt.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ông Bùi Văn V, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Trú quán: Kép 2A, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông V ủy quyền cho vợ là bà Nông Thị TH, sinh năm: 1971, đại diện tham gia tố tụng. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị U', sinh năm 1958. Vắng mặt.

Trú quán: Số nhà 46, tổ 3, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo ủy quyền của bà U' là anh Phạm Quang NG, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 03, ngõ 98, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1951. Đại diện theo ủy quyền cho bà I là ông Nguyễn Chính C, sinh năm 1960. Đều trú quán: Thôn Đ, B, T, Hà Nội. Có mặt.

***Người kháng nghị:** VKSND tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại Toà án của nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nội dung vụ án như sau:

Chị Trần Thị Bích N và anh Nguyễn Chính L kết hôn với nhau vào năm 1996. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị N đã làm đơn xin ly hôn với anh L. Năm 2016, Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung giữa chị N và anh L. Về tài sản chung và công nợ chưa giải quyết xong. Trong quá trình làm việc tại Tòa án chị N, anh L đều thừa nhận có khối tài sản chung và công nợ gồm:

+ Về tài sản chung:

1. Diện tích đất rừng 83.000m² tại thôn Vách - P - L - Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02229 ngày 21/3/2005 mang tên vợ chồng Nguyễn Chính L, Trần Thị Bích N. Trên đất trồng cây thông.

2. Diện tích đất 3.700 m² đất tại Thôn L - G (Trong đó có 400m² đất ở và 3.300m² đất vườn) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01420/QSĐĐ/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002 mang tên Trần Thị Bích N. Trên đất có 01 nhà cấp 4; 01 chuồng lợn; 93 cây vải thiều; 19 cây hồng; 10 cây nhãn; 12 cây nhót; 07 cây thông; 02 cây bưởi; 01 cây roi.

3. Diện tích đất 6.100m² đất vườn tại thôn C - G - L. Đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130 12/3/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Chính L. Trên đất trồng 246 cây vải thiều.

4. Diện tích đất 113m² đất tại Thôn L - G - L. Đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Bích N.

5. Diện tích đất 43m² đất tại Thôn L - G - L. Đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01972 ngày 08/9/2003 đứng tên Trần Thị Bích N. trên đất có một nhà tạm cấp 4.

Động sản gồm có: 01 tivi 21- inch, 01 giàn karaoke LG, 01 máy giặt LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy 81 mang tên bà Nguyễn Thị K.

Ngoài các tài sản trên chị N còn xác định giữa chị và anh L còn có tài sản chung là hai mảnh đất gồm:

1. Diện tích đất 87m² đất tại thôn H - G - L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Chính L.

2. Diện tích đất 580m² đất tại Trại Mới - G - L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278 ngày 12/3/2002 (trong đó có 400m² đất ở và 180m² đất vườn) mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Chính L. Trên đất có nhà cấp 4 và kho để hàng, mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Chính L.

Hai diện tích đất này anh L cho rằng đây là tài sản riêng của anh có trước thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung chung của anh L và chị N.

Ngoài ra, anh Nguyễn Chính L còn cho rằng giữa anh và chị N còn có khối tài sản chung là:

1. Diện tích đất 146m² tại Thôn L - G - L. Đất có nguồn gốc là mua của ông Nguyễn Chính T.

2. Diện tích đất 805m² tại thôn Mai Tô - Phì Điền - L. Mảnh đất này đã bán năm 2013, toàn bộ số tiền bán đất được 526.000.000 đồng.

3. Diện tích đất 67,6m² 146m² tại Thôn L - G - L. Mảnh đất này đã bán cho bà Nguyễn Thị U vào năm 2011.

+ **Về công nợ:** Trong thời kỳ hôn nhân Chị Trần Thị Bích N và anh Nguyễn Chính L thống nhất các khoản nợ gồm: Nợ vợ chồng chị Giáp Thị Ấ số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Nợ tiền mua xóp của ông Giáp Văn TR số tiền gốc là 32.500.000 đồng. Vay nợ của vợ chồng ông Bùi Văn V số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Nợ tiền vật liệu xây dựng của vợ chồng chị Vũ thị Q số tiền gốc là 6.500.000 đồng.

Ngoài số nợ trên Chị Trần Thị Bích N còn trình bày chị và anh L còn các khoản nợ chung khác gồm: Vay của vợ chồng ông Bùi Văn V số tiền 290.000.000 đồng. Nợ của chị Trần Thị Ô ở Thôn L, G, L số tiền 1.581.740.000 đồng. Nợ của bà Nguyễn Thị U ở số nhà 46, tổ 3, p. M, Tp. B, Bắc Giang số tiền là 1.550.000.000 đồng. Nợ của bà Trần Thị L ở Đ, T, L số tiền là 100.000.000 đồng. Nợ của ông Trần Văn L (bố đẻ) số tiền là 350.000.000 đồng. Nợ của anh Trần Văn H (em trai) ở Thôn L, G, L, Bắc Giang số tiền 325.000.000 đồng. Số tiền đã vay để trả nợ Ngân hàng Đầu tư và phát triển L số tiền 878.000.000 đồng. Nợ 20.000.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện L thông qua Hội phụ nữ Thôn L - G.

Đối với toàn bộ số nợ trên anh Nguyễn Chính L không thừa nhận vì anh cho rằng anh không được biết nên không đồng ý cùng chị N trả nợ.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Bùi Văn V trình bày:** Do quan hệ quen biết nên chị N và anh L có nhờ ông vay hộ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để đảo nợ ngân hàng. Ngày 06/4/2012 (Dương lịch), anh L, chị N đến nhà ông đặt vấn đề vay tiền, ông đồng ý cho anh L, chị N vay 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 2.500đ/1triệu/1 ngày. Anh L, chị N đã thế chấp cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Bích N ở cổng chợ Lim với diện tích 43m² và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Thôn L, xã G có diện tích 3.700m² đứng tên Trần Thị Bích N.

Nguồn gốc khoản tiền ông cho anh L chị N vay là do ông phải đi vay sau đó cho chị N, anh L vay lại. Khi vay tiền anh L anh chị N có ký vào giấy nhận nợ. Sau khi ký xong anh L về nhà còn chị N cùng vợ tôi đi lấy số tiền 290.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 19/4/2012 (dương lịch), chị N trực tiếp điện cho ông đặt vấn đề tiếp tục vay tiền, ông đã đồng ý, chị N có nói cho chồng là anh L xuống nhận tiền. Khi anh L xuống nhận tiền, ông đã đưa cho anh L 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), hai bên có lập giấy tờ vay nợ, anh L đã nhận đủ tiền. Tổng số tiền anh L, chị N vay của ông là 440.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu đồng). Kể từ ngày anh L, chị N vay tiền (tháng 4/2012) đến nay, anh L và chị N chưa trả ông đồng nào cả gốc và lãi. Nay ông yêu cầu chị N và anh L có trách nhiệm trả số tiền gốc là 440.000.000 đồng và lãi phát sinh với mức lãi suất 1%/tháng tính từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị U trình bày:**

Giữa bà và vợ chồng anh Nguyễn Chính L và chị Trần Thị Bích N là chỗ làm ăn quen biết từ trước. Do cần tiền gấp để đầu tư kinh doanh nên ngày 03/4/2010 anh L, chị N có hỏi vay bà 700.000.000 đồng. Do có khoản tiền chưa dùng đến nên bà đã đồng ý cho anh L, chị N vay tiền. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và cùng ký nhận, lãi suất thỏa thuận trả theo tháng, thời hạn vay là 12 tháng.

Ngày 01/5/2010 anh L, chị N lại hỏi vay bà 850.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh, bà đã đồng ý cho anh L, chị N vay tiền. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và cùng ký nhận, lãi suất thỏa thuận trả theo tháng, thời hạn vay là 12 tháng.

Tổng cộng cả hai lần bà đã cho anh L, chị N vay số tiền là 1.550.000.000 đồng. Kể từ khi cho vay tiền đến nay anh L, chị N chưa trả cho bà tiền gốc và tiền lãi. Vì vậy bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện L buộc anh L, chị N phải trả cho bà số tiền gốc là 1.550.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng tính từ ngày 01/5/2010 đến khi xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà là dì ruột của anh Nguyễn Chính L, chị Trần Thị Bích N là cháu dâu. Năm 1997, vợ chồng anh L chị N có đón bà lên ở cùng để trông con cho vợ chồng anh L. Năm 1998 bà có đưa cho vợ chồng anh L, chị N số tiền là 7.000.000 đồng để mua hộ bà mảnh đất có diện tích khoảng 200m² của vợ chồng anh Hoàng Văn N ở Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Mảnh đất có tứ cận gồm: Phía Bắc giáp quốc lộ 31 là 5m,

phía đông giáp nhà anh C có chiều dài là 40m, phía Nam giáp nhà anh C là 5m, phía Tây giáp ruộng là 40m. Do là chỗ di cháu nên bà không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng anh L ly hôn, bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà mảnh đất này hoặc giá trị mảnh đất theo giá hiện hành.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Giáp Thị H trình bày:**

Giữa chị và anh L, chị N có mối quan hệ quen biết nhau từ trước nên thỉnh thoảng chị có cho vợ chồng anh L, chị N vay tiền. Việc vay tiền trước đây đều thanh toán sòng phẳng. Năm 2011 chị N, anh L có hỏi vay tiền của chị để mua đất. Do là chỗ quen biết nên chị đã đồng ý cho vay. Ngày 29/10/2011 anh L, chị N đến nhà chị để nhận tiền, chị đã giao đủ số tiền 250.000.000 đồng cho anh L, chị N, hai bên có làm giấy vay nợ và cùng ký vào giấy vay nợ, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào giấy vay nợ. Thời hạn trả nợ là 5 tháng kể từ ngày vay. Từ đó cho đến nay chị N, anh L chưa trả cho chị tiền gốc và tiền lãi. Nay chị đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho chị số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng tính từ tháng 11/2011(âm lịch) đến ngày xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Giáp Văn Ê trình bày:**

Giữa anh và anh L, chị N có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Gia đình anh làm nghề kinh doanh hộp xốp. Tháng 10/2011 chị N có đến nhà anh hỏi mua chịu 1.300 hộp xốp để đóng vại thiêu, anh đã bán cho chị N 1.300 hộp xốp với giá là 25.000 đồng/ 1 hộp = 32.500.000 đồng. Chị N đã viết giấy biên nhận nợ là 32.500.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên trong giấy biên nhận nợ không ghi thời gian trả nợ. Sau khi mua bán anh đã chở toàn bộ số hộp xốp đó đến nhà chị N, anh L cũng biết việc chị N mua chịu hộp xốp của anh. Từ đó cho đến nay chị N, anh L chưa trả cho anh tiền gốc và tiền lãi. Nay anh đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho chị số tiền gốc là 32.500.000 đồng và tiền lãi là 3%/tháng từ 29/10/2011 đến ngày xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Q trình bày:**

Giữa bà và anh L, chị N có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Gia đình bà làm nghề kinh doanh vật liệu xây dựng. Vào khoảng tháng 7/2010 chị N có đến nhà bà hỏi mua chịu xi măng, sắt thép về để xây dựng nhà xưởng. Do là chỗ quen biết nên bà đã đồng ý cho chị N mua chịu với số tiền là 7.000.000 đồng. Chị N là người trực tiếp đến mua sau đó ghi vào sổ nợ còn anh L là người trực tiếp đến nhận hàng. Từ đó cho đến nay chị N, anh L chưa thanh toán được số nợ cho bà. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà số tiền là 7.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L trình bày:**

Bà là cô ruột của chị Trần Thị Bích N. Gia đình bà làm nghề làm vườn. Vào ngày 01/11/2010 chị N, anh L có đến nhà bà hỏi vay tiền để kinh doanh buôn bán. Do là chỗ họ hàng và cũng có một khoản tiền chưa dùng đến nên bà đã đồng ý cho chị N, anh L vay số tiền là 100.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy vay nợ và cùng ký tên, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/ tháng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng không ghi vào giấy vay nợ và hẹn 6 tháng sau thì anh L, chị N sẽ trả. Tuy nhiên từ đó cho đến nay chị N và anh L chưa trả được cho bà tiền gốc và tiền lãi. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 1,5%/tháng kể từ tháng 11/2010 cho đến ngày xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị Đ trình bày:** Tôi là vợ của Ông Trần Văn L. Chị Trần Thị Bích N là con gái của bà, việc anh L, chị N làm

thủ tục ly hôn tại tòa án thì bà cũng được biết, về quan hệ vay nợ giữa anh L và chị N đối với ông Trần Văn L là chồng bà, bà cũng được biết. Vào tháng 2/2008, ông L có dùng sổ đỏ của gia đình, thế chấp tại Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hồng Giang để vay số tiền là 350.000.000 đồng, bản thân bà cùng đi để thế chấp, sau đó ông L cho anh L, chị N vay lại số tiền trên. Cũng năm 2008 anh L, chị N có vay nợ 20.000.000 đồng của Hội Phụ nữ Thôn L. Sau đó Ông L chồng bà đã đưa số tiền 20.000.000 đồng cho con trai bà là Trần Văn H trả cho Hội Phụ nữ Thôn L. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay, anh L, chị N cũng chưa trả bất cứ đồng nào. Đến tháng 4/2017 ông L chết. Nay bà đề nghị anh L, chị N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay là 350.000.000 đồng và 20.000.000 đồng mà gia đình bà đã trả hộ cho anh L, chị N. Đối với khoản tiền vay 350.000.000 đồng, bà yêu cầu phải trả cả tiền lãi.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn U trình bày:** anh là con thứ hai của ông Trần Văn L và bà Thân Thị Đ, chị Trần Thị Bích N là chị gái của anh, anh được biết chị N và anh L đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, việc vay nợ của anh L và chị N với người khác anh không được biết. Anh chỉ biết anh L, chị N có vay tiền của bố anh là ông Trần Văn L, số tiền là 350.000.000 đồng. Số tiền này gia đình đã phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ anh tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Giang để vay số tiền trên. Sau đó bố anh cho anh chị N, L vay lại vào tháng 2/2008. Ngoài ra bố anh còn đưa tiền cho em trai anh là Trần Văn H 20.000.000 đồng để trả thay cho vợ chồng anh L chị N vay của Hội phụ nữ Thôn L. Từ đó cho đến nay anh L và chị N vẫn chưa trả khoản tiền trên cho bố mẹ anh. Đến nay, bố anh đã mất, anh đề nghị tòa án giải quyết buộc anh L, chị N phải trả số tiền gốc là 350.000.000 đồng và 20.000.000 đồng mà gia đình anh đã trả hộ cho anh L, chị N. Đối với khoản tiền vay 350.000.000 đồng, anh yêu cầu phải trả cả tiền lãi.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn H trình bày:** Vào năm 2008, anh đang buôn hoa quả trong miền Nam thì chị Trần Thị Bích N có gọi điện thoại cho anh nói có lô đất của người khác cần bán, nên bảo anh gửi tiền về cho chị N vay để mua đất, khi đó anh có khoản tiền chưa dùng đến nên đã gửi tiền qua ngân hàng cho chị N vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền này anh gửi làm 2 lần, một thời gian sau anh ở thành phố Hồ Chí Minh về, giữa anh và chị N có làm giấy vay tiền với nhau, khi làm giấy vay tiền chỉ có anh và chị N ký. Việc vay nợ này chị N có nói cho anh L hay không thì anh không được biết. Sau đó, anh và chị N có chung nhau tiền để mua đất rừng, sau đó bán đất rừng này đi anh được chia tiền lãi là 197.000.000, số tiền này chị N lại vay lại, ghi vào sổ nhận nợ với anh, nay anh xác định chị N còn nợ anh tổng số tiền là 345.000.000 đồng. Ngoài ra, anh L chị N còn vay của bố anh là ông Trần Văn L số tiền 350.000.000 đồng, số tiền này bố anh đã phải dùng sổ đỏ để thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Giang, sau đó cho anh L chị N vay lại. Anh còn được bố anh đưa cho 20.000.000 đồng để trả thay cho vợ chồng anh L chị N vay của Hội phụ nữ Thôn L. Từ đó cho đến nay anh L và chị N vẫn chưa trả khoản tiền. Đến nay, bố anh đã mất, gia đình anh đã họp lại và cử anh đứng ra tham gia làm việc với tòa án để giải quyết khoản nợ 350.000.000 đồng và 20.000.000 đồng mà gia đình anh đã trả hộ cho anh L, chị N. Nay Anh đề nghị tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho mẹ tôi số tiền 350.000.000, cộng với lãi phát sinh và số tiền 20.000.000 đồng. Anh cũng đề nghị anh L, chị N phải trả cho anh số tiền là 345.000.000 đồng và lãi phát sinh.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị U trình bày:**Giữa bà và anh L, chị N không có quan hệ họ hàng gì chỉ là quan hệ xã hội quen biết. Năm 2011 anh L và chị N có chuyển nhượng cho bà diện tích đất ở Thôn L, xã G, huyện L, diện tích cụ thể bao nhiêu bà không nhớ, bà mua mảnh đất này với giá là 500.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên bà đã giao cho anh L, chị N đủ, sau khi nhận đủ số tiền trên thì bà và anh L, chị N có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng này đã được chứng thực tại UBND xã G và đăng ký tại Văn Phòng đăng ký đất đai của huyện L, sau đó bà được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay anh L, chị N làm thủ tục chia tài sản chung sau ly hôn, bà xác định việc mua bán giữa bà và vợ chồng anh L đã xong nên bà không có liên quan.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L, người đại diện là Giáp Hồng L trình bày:** Việc chị Trần Thị Bích N nhận chuyển nhượng mảnh đất có diện tích 3.700m², trong đó có 400 m² đất ở và 3.300 m² đất vườn, việc chuyển nhượng đất giữa ông C và bà N được thực hiện theo đúng trình tự và thủ tục của pháp luật, trong quá trình thẩm định diện tích có tăng lên là 602,5m²việc tăng thêm có nhiều nguyên nhân có thể do bằng phương pháp thủ công hoặc bằng tính lưới ô vuông nên diện tích chưa chính xác, có thể do chủ sử dụng đất kê khai chưa hết diện tích hoặc tự chuyển nhượng đổi đất cho người khác, nay đo đạc bằng máy điện tử nên diện tích chính xác hơn. UBND huyện đề nghị Tòa án chủ động xác minh làm rõ nguyên nhân làm tăng diện tích đất, để làm cơ sở cho việc xét xử, nếu Tòa án quyết định cho ai quản lý diện tích đất tăng thêm này, người quản lý diện tích đất trên làm đầy đủ các thủ tục quy định thì UBND huyện sẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người quản lý đất theo Luật đất đai hiện hành.

Ngày 17/10/2017 Tòa án tiến hành định giá toàn bộ tài sản của anh L chị N theo đơn yêu cầu của chị N như sau. Việc định giá cụ thể như sau:

1. Diện tích đất 3700m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01430/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002.

- Về giá đất: + 400m² đất ở x 330.000đồng = 132.000.000 đồng.
+ 3902.5m² đất vườn x 273.000 đồng = 1.065.383.000 đồng.
- Về cây cối lâm lộc trên đất:
 - + 17 cây vải thiều đường kính tán từ 4,5 - 5m x 720.000/ cây = 12.240.000 đồng.
 - + 47 cây vải thiều đường kính tán từ 5,5 - 6m x 960.000/ cây = 45.120.000 đồng.
 - + 36 cây vải thiều đường kính tán từ 6,5 - 7m x 1.400.000/ cây = 50.400.000 đồng.
 - + 19 cây hồng có đường kính gốc từ 10-15cm x 170.000/ cây = 3.230.000 đồng.
 - + 10 cây nhãn có đường kính tán từ 1,5 - 2m x 250.000/ cây = 2.500.000 đồng.
 - + 1 cây doi, có đường kính gốc từ 9-12cm x 107.800 đồng/ cây = 107.800 đồng
 - + 2 cây bưởi có đường kính gốc từ 15-20cm x 226.000 đồng/ cây = 452.000 đồng.
 - + 7 cây thông có đường kính gốc từ 5-10cm x 63.000 đồng/ cây = 441.000 đồng.

-Về nhà ở chuồng lợn:

+ 1 chuồng lợn làm năm 2008 diện tích $30\text{m}^2 \times 594.000 \text{ đồng/m}^2 \times 10\% = 1.782.000 \text{ đồng}$.

+ 1 nhà cấp 4 loại 5, xây năm 2004, hết giá trị khấu hao, giá trị sử dụng còn lại là 3.500.000 đồng.

2. Diện tích đất 87m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384/QSĐĐ/ 128/ QĐ-UB ngày 12/3/2002 của UBND huyện L đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L tại thôn H, xã G, huyện L.

- 87m^2 đất ở $\times 5.172.000 \text{ đồng/m}^2 = 449.964.000 \text{ đồng}$.

3. Diện tích đất 6.100m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130/QSĐĐ/128/QĐ-UB ngày 12/3/2002 của UBND huyện L đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L tại thôn H, xã G, huyện L.

- Về giá đất: 6.100m^2 đất $\times 111.000 \text{ đồng} = 677.000.000 \text{ đồng}$.

- Về cây cối lâm lộc trên đất:

+ 58 cây vải thiều đường kính tán từ 3,5 - 4m $\times 600.000/ \text{cây} = 34.800.000 \text{ đồng}$.

+ 133 cây vải thiều đường kính tán từ 5,5 - 6m $\times 960.000/ \text{cây} = 127.680.000 \text{ đồng}$.

+ 55 cây vải thiều đường kính tán từ 6,5 - 7,5m $\times 1.400.000/ \text{cây} = 77.000.000 \text{ đồng}$.

4. Diện tích đất 580m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130/QSĐĐ/128/QĐ-UB ngày 12/3/2002 của UBND huyện L đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L tại Thôn L, xã G, huyện L.

- Đất thổ cư $400\text{m}^2 \times 3.350.000/\text{m}^2 = 1.340.000.000 \text{ đồng}$

- Đất vườn $180\text{m}^2 \times 280.000/\text{m}^2 = 50.400.000 \text{ đồng}$

- 01 nhà kho để hàng xây móng, đổ trụ, xây cay lợp tôn, nhà cấp 4, loại 2 không có công trình phụ làm năm 2010, diện tích $200\text{m}^2 \times 2.131.000/ \text{m}^2 \times 53.5\% = 227.420.000 \text{ đồng}$.

5. Diện tích đất 83000m^2 đất rừng, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02229, ngày 21/3/2005 của UBND huyện L đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L và bà Trần Thị Bích N tại thôn Vách, xã P, huyện L.

- Về giá đất: $8300\text{m}^2 \times 40.000 = 332.000.000 \text{ đồng}$

- Về cây cối lâm lộc trên đất:

+ 1680 cây thông đường kính gốc từ 13-20cm $\times 88.000/ \text{cây} = 147.840.000 \text{ đồng}$.

+ 1680 cây thông đường kính gốc từ 10-13cm $\times 79.000/ \text{cây} = 118.500.000 \text{ đồng}$.

6. Diện tích đất 113m^2 đất ở, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00134, QSĐĐ ngày 29/3/2001 của UBND huyện L đứng tên hộ bà Trần Thị Bích N tại Thôn L, xã G, huyện L.

- $113\text{m}^2 \times 6.195.000/\text{m}^2 = 700.035.000 \text{ đồng}$

7. Diện tích đất 43m^2 đất ở, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00134, QSĐĐ ngày 29/3/2001 của UBND huyện L đứng tên hộ bà Trần Thị Bích N tại Thôn L, xã G, huyện L. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

- $43\text{m}^2 \times 11.628.000/\text{m}^2 = 500.004.000 \text{ đồng}$

- 01 nhà ở cấp 4 giá trị sử dụng thực tế còn 4.500.000 đồng.

8. Diện tích đất 62 m² đất ở, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00134, QSDĐ ngày 29/3/2001 của UBND huyện L đứng tên hộ bà Trần Thị Bích N tại Thôn L, xã G, huyện L. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (định giá theo yêu cầu định giá của anh L).

- $62\text{m}^2 \times 11.628.000/\text{m}^2 = 720.937.000$ đồng

- 01 nhà ở cấp 4 giá trị sử dụng thực tế còn 8.000.000 đồng.

9. Diện tích đất 121 m² đất ở, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00134, QSDĐ ngày 29/3/2001 của UBND huyện L đứng tên hộ bà Trần Thị Bích N tại Thôn L, xã G, huyện L.

- $121\text{m}^2 \times 6.195.000/\text{m}^2 = 749.595.000$ đồng

Ngoài ra anh L và chị N còn có các tài sản là: 01 tivi 21- inh, 01 giàn karaoke LG, 01 máy giặt LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy 81 mang tên bà Nguyễn Thị K. Tất cả các tài sản này anh L, chị N không đề nghị định giá tài sản.

Tại phiên tòa ngày hôm nay chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và phân chia công nợ giữa chị và anh Nguyễn Chính L.

- Về tài sản chung:

+ Chị N xác định giữa chị và anh L có khối tài sản chung gồm 07 mảnh đất như sau: Diện tích đất rừng 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, trên đất trồng cây thông; diện tích 3700m² đất tại Thôn L, xã G, huyện L; diện tích 6100m² đất tại thôn C, xã G, huyện L; diện tích 113m² tại Thôn L, xã G, huyện L; diện tích đất 43m² tại Thôn L, xã G, huyện L; diện tích đất 87m² tại thôn H, xã G, huyện L; diện tích đất 580m² đất tại thôn T, xã G, huyện L. Ngoài những tài sản là bất động sản còn có các tài sản khác gồm: 01 tivi 21- inh, 01 giàn karaoke LG, 01 máy giặt LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy 81 mang tên bà Nguyễn Thị K.

Về công nợ: Chị N xác định chị và anh L có các khoản nợ chung gồm: Nợ chị Giáp Thị H số tiền gốc là 250.000.000 đồng; nợ anh Giáp Văn Ê số tiền gốc mua hộp xộp là 32.500.000 đồng; nợ ông Bùi Văn V số tiền gốc là 440.000.000 đồng; nợ chị Vũ Thị Q tiền mua vật liệu xây dựng, số tiền gốc là 7.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị Ô số tiền gốc là 1.581.740.000 đồng; nợ của bà Nguyễn Thị Thư số tiền 1.550.000.000 đồng; nợ của bà Trần Thị L số tiền 100.000.000 đồng; nợ ông Trần Văn L số tiền gốc là 350.000.000 đồng; nợ của anh Trần Văn H số tiền 345.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng số tiền ông L đã đưa cho anh H để trả nợ Hội Phụ nữ Thôn L và số tiền 634.672.361 đồng chị đã phải vay ngoài để trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển L.

+ Anh Nguyễn Chính L xác định giữa anh và chị N chỉ có 5 mảnh đất gồm: Diện tích đất rừng 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, trên đất trồng cây thông; diện tích 3700m² đất tại Thôn L, xã G, huyện L; diện tích 6100m² đất tại thôn C, xã G, huyện L; diện tích 113m² tại Thôn L, xã G, huyện L; diện tích đất 43m² tại Thôn L, xã G, huyện L. Còn lại 02 mảnh đất: 87m² tại thôn H, xã G, huyện L và 580m² đất tại thôn T, xã G, huyện L, anh xác định đây là tài sản riêng của anh. Ngoài những tài sản là bất động sản còn có các tài sản khác gồm: 01 tivi 21- inh, 01 giàn karaoke LG, 01

máy giặt LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy 81 mang tên bà Nguyễn Thị K.

Về công nợ: anh L xác định giữa anh và chị N chỉ có các khoản nợ chung như sau: Chị N xác định chị và anh L có các khoản nợ chung gồm: Nợ chị Giáp Thị H số tiền gốc là 250.000.000 đồng; nợ anh Giáp Văn Ê số tiền gốc mua hộp xốp là 32.500.000 đồng; nợ chị Vũ Thị Q tiền mua vật liệu xây dựng, số tiền gốc là 7.000.000 đồng; nợ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh L: 500.000.000 đồng; đối với khoản nợ của ông Bùi Văn V, anh L xác định chỉ nợ 150.000.000 đồng, còn lại 290.000.000 đồng, anh xác định có được ký vào giấy vay nợ nhưng không thừa nhận khoản nợ trên. Còn đối với các khoản nợ chị Trần Thị Ô, bà Nguyễn Thị U, bà Trần Thị L, ông Trần Văn L, anh L thừa nhận có được ký vào các giấy vay nợ nhưng anh không được nhận tiền nên không thừa nhận các khoản nợ này. Đối với khoản nợ của anh Trần Văn H và nợ Hội Phụ nữ Thôn L, anh không thừa nhận 02 khoản nợ này vì anh không được biết.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị L trình bày bà vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc chị Nanh L phải trả cho bà số tiền gốc mà anh chị L, Ngọc đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi đến thời điểm xét xử là 50.000.000. Anh Trần Văn H trình bày đối với khoản tiền chị N đã vay của anh, anh xác định chị N vay tiền sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên anh yêu cầu chị Nanh L phải trả cho anh số tiền gốc là 325.000.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 200.000.000 đồng, anh đề nghị chị Nanh L phải trả cho mẹ anh số tiền gốc là 370.000.000 đồng (*350.000.000 đã vay trước đây và 20.000.000 đồng bố anh đã đưa anh trả hộ anh L, chị N vay của Hội Phụ nữ Thôn L*), đối với khoản tiền gốc 350.000.000, anh H có đề nghị anh L, chị N phải trả cả tiền lãi là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa anh Phạm Quang NG là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị U yêu cầu chị N, anh L phải trả cho bà U số tiền gốc là 1.550.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

Bà Nông Thị Tlà người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn V yêu cầu chị Nanh L phải trả số tiền gốc là 440.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 369.000.000 đồng.

Tại phiên tòa chị Trần Thị Ô vắng mặt, tuy nhiên trong đơn xin xét xử vắng mặt, chị yêu cầu anh L, chị N phải trả cho chị số tiền gốc là 1.581.740.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chị Giáp Thị H vắng mặt tại phiên tòa, trong đơn xin xét xử vắng mặt chị yêu cầu chị N, anh L phải trả cho chị số tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 138.540.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Chính C là người đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị T yêu cầu chị N, anh L phải trả lại cho bà T mảnh đất có diện tích 200m² có chiều rộng 5m, chiều dài 40m ở Thôn L, xã G, huyện L. Nếu anh L chị N không trả được bằng đất thì phải trả bằng giá trị của mảnh đất trên theo giá thực tế hiện nay.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2019/HNGĐ - ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, Điều 37, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 227, Điều 229, Điều 262; Điều 266, Điều 267, Điều 271 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 213, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự.

Căn cứ điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự. Các Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của chị Trần Thị Bích N

Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của chị Trần Thị Ô, Vũ Thị Q, bà Trần Thị L, ông Trần Văn L, Ông Bùi Văn V, Bà Nguyễn Thị U', Chị Giáp Thị H, anh Trần Văn H, anh Giáp Văn Ê.

Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T đòi lại mảnh đất có chiều rộng 5m, chiều dài 20m, diện tích 200m² ở thôn Trại Mới - G - L - Bắc Giang đối với chị Trần Thị Bích N và anh Nguyễn Chính L.

Giao cho chị Trần Thị Bích N được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Diện tích đất rừng 83.000m² tại thôn Vách, xã P huyện L, Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 716714 ngày 21/3/2005 đứng tên Nguyễn Chính L và Trần Thị Bích N. Trên đất có trồng được 3180 cây Thông các loại.

+ Diện tích đất 580m² đất tại thôn Trại Mới, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278/QSĐĐ/128/QĐ-UB ngày 12/3/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L. Trên đất có 01 nhà cấp 4 và kho để hàng.

+ Diện tích 113m² tại Thôn L, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 376201 ngày 29/9/2001 đứng tên bà Trần Thị Bích N. Trên đất không có tài sản.

Tổng giá trị tài sản: 2.915.195.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị Bích N phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Trả bà Nguyễn Thị U' số tiền gốc là 1.550.000.000 đồng; Trả bà Trần Thị L số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi là 50.000.000, tổng cộng là: 150.000.000 đồng; Trả anh Trần Văn H số tiền gốc 325.000.000 và lãi là 200.000.000 đồng, tổng cộng là: 525.000.000 đồng; Trả bà Thân Thị Đ số tiền gốc 350.000.000 đồng và lãi là 200.000.000 đồng = 550.000.000 đồng + 20.000.000 đồng tiền gốc trả Hội Phụ nữ Thôn L, tổng cộng là: 570.000.000 đồng. Xác nhận chị Trần Thị Bích N đã trả ngân hàng đầu tư số tiền: 634.672.360 đồng.

Tổng số tiền chị N phải trả là: 3.429.672.360 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Chính L quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Diện tích 3700m² (đo đạc thực tế là 4302,5m²) tại Thôn L, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ: 01420/QSĐĐ/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002 đứng tên Trần Thị Bích N. Trên đất có 93 cây vải thiều, 19 cây hồng, 10 cây nhãn, 01 cây doi, 02 cây bưởi, 07 cây thông, 12 cây nhót, 01 nhà cấp 4 loại 5 xây năm 2004, 01 chuồng lợn xây năm 2008. Giao cho anh L tiếp tục quản lý, sử dụng 620,5m² diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Diện tích 6100m² tại thôn C, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130/QSĐĐ/182/QĐ-UB ngày 12/3/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L. Trên đất có 246 cây vải thiều.

+ Diện tích đất 43m² tại Thôn L, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01972/QSĐĐ/1276/QĐ-UB ngày 08/9/2003 đứng tên bà Trần Thị Bích N. Trên đất có một nhà tạm cấp 4.

+ Diện tích đất 87m² tại thôn H, xã G, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Chính L. Trên đất không có tài sản.

Tổng giá trị tài sản là 3.178.203.000 đồng

+ Giao cho anh Nguyễn Chính L được quản lý sử dụng các tài sản là vật dụng sinh hoạt gồm: 01 tivi 21- inch, 01 giàn karaoke LG, 01 máy giặt LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy 81 mang tên bà Nguyễn Thị K.

Buộc anh Nguyễn Chính L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Trả chị Trần Thị Ô số tiền gốc là 1.581.740.000 đồng; Trả chị Giáp Thị H số tiền gốc là 250.000.000, tiền lãi là 138.540.000, tổng cộng là: 388.540.000 đồng; Trả chị Vũ Thị Q, nợ gốc là 6.500.000 đồng; Trả anh Giáp Văn Ê số tiền gốc là 32.500.000 và lãi 24.547.000, tổng là: 57.047.000 đồng; Trả ông Bùi Văn V số tiền gốc là 440.000.000 và lãi là 307.053.000, tổng là: 747.053.000 đồng.

Tổng số tiền anh L phải trả là: 2.788.115.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Chính L phải trích chia số tiền chênh lệch về tài sản và công nợ cho chị Trần Thị Bích N là 452.282.680 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 18/6/2019 VKSND tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ - ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang, lý do: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện VKS không rút kháng nghị.

- Chị N, Bà Đ, chị Ô, chị T, anh U trình bày: không chấp nhận kháng nghị hủy bản án sơ thẩm. Việc người liên quan không nộp tạm ứng án phí yêu cầu độc lập thì bản án phúc thẩm lần 1 đã nhận định chị N nộp cả nên không phải nộp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã giải quyết. Nội dung nào có sai sót nhầm lẫn thì đề nghị sửa lại.

- Anh L, ông C đề nghị chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về việc hủy án sơ thẩm. Không chấp nhận quan điểm của chị N, Bà Đ, chị Ô, anh U.

- Người bảo vệ quyền lợi cho chị N có quan điểm bảo vệ: đề nghị không chấp nhận kháng nghị hủy bản án sơ thẩm. Nội dung nào có sai sót chính tả, tính toán nhầm lẫn thì đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Kết thúc tranh luận các đương sự giữ nguyên quan điểm trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận kháng nghị, căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND huyện L giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của kháng nghị: Quyết định kháng nghị được ban hành ngày 18/6/2019, 28 ngày sau khi Tòa án nhân dân huyện L tuyên bản án sơ thẩm. Như vậy kháng nghị được ban hành đúng thời hạn quy định tại Điều 280 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là hợp pháp và HĐXX xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng nghị, HĐXX thấy:

[3.1]. Về nội dung: Các đương sự gồm chị Trần Thị Ô, chị Vũ Thị Q, bà Trần Thị L, ông Trần Văn L (sau này là bà Thân Thị Đ, anh Trần Văn H, anh Trần Văn U là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông L), chị Giáp Thị H, anh Trần Văn H, anh Giáp Văn Ê đều có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải trả nợ. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì các đương sự này không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng khi thụ lý, giải quyết yêu cầu của các đương sự này Tòa án không xác định họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; không thông báo, không yêu cầu họ nộp tiền tạm ứng án phí; các đương sự này không nộp tiền tạm ứng án phí nhưng Tòa án vẫn giải quyết yêu cầu của họ là không đúng quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 73; khoản 1, Điều 146- Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX thấy: Các đương sự nêu trên đều có yêu cầu Tòa án xem xét buộc chị N, anh L phải trả nợ. Mặc dù các đương sự này có cùng chung yêu cầu với nguyên đơn và tham gia tố tụng với bên nguyên đơn nhưng bị đơn không thừa nhận tất cả các khoản nợ đó. Căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 73- Bộ luật tố tụng dân sự thì những người này có quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71- BLTTDS. Tại Điều 8, Điều 25- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 2, Điều 70- BLTTDS quy định đương sự có quyền, nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Điều 202- BLTTDS quy định thủ tục yêu cầu phản tố, yêu cầu

độc lập được thực hiện theo quy định tại của BLTTDS về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 24/02/2014 nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết tài sản có tổng giá trị là 1.610.000.000 đồng và đề nghị giải quyết số tiền nợ tổng cộng 6.155.500.000 đồng (Bút lục 27). Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho nguyên đơn nộp tạm ứng án phí 30.150.000 đồng (BL 28) là phù hợp với yêu cầu chia tài sản có giá trị 1.610.000.000 đồng. Như vậy chưa có tiền tạm ứng án phí của số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết. Điều này phù hợp với việc quá trình giải quyết tại bản án sơ thẩm lần 1 số 34 ngày 12/9/2016 đã không xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của các đương sự cho vay nợ này vì không làm đơn yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí sơ thẩm. Do đó các khoản nợ này chưa có đương sự nào nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 8, Điều 25- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là không đảm bảo quy định của pháp luật. Vì vậy nội dung kháng nghị là có căn cứ cần chấp nhận.

[3.2]. Về nội dung: Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án, ngày 25/3/2017 ông L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án chết. Tòa án không xác định Bà Đ, anh H, anh U (là vợ con ông L) được tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông L, mà lại xác định Bà Đ, anh U tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chỉ xác định anh H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng của anh H; là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX thấy: Nội dung kháng nghị này của VKSND tỉnh Bắc Giang là có căn cứ. Việc xác định không đúng tư cách đương sự tham gia tố tụng dẫn đến việc quyền và nghĩa vụ của họ không được đảm bảo trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Tại phần nhận định của HĐXX của bản án sơ thẩm có nêu: Đối với yêu cầu của ông Trần Văn L (khi còn sống) cho anh L, chị N vay số tiền 350.000.000 đồng; sau khi ông L mất thì gia đình bà Thân Thị Đ (vợ ông L) và các con là anh Trần Văn U, Trần Văn H đã họp gia đình và thống nhất cử anh Trần Văn H tham gia làm việc với tòa án để giải quyết khoản nợ 350.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh Trần Văn H yêu cầu anh L, chị N phải trả số tiền gốc đã vay của bố mẹ anh là 350.000.000 đồng và số tiền gốc 20.000.000 đã trả hộ anh L chị N cho Hội Phụ nữ Thôn L, số tiền 20.000.000 đồng này anh H không yêu cầu tính lãi; anh H yêu cầu tính lãi của khoản tiền 350.000.000 đồng từ ngày vay đến ngày xét xử là 200.0000.000 đồng. Tuy nhiên lại không nêu cụ thể có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu đòi nợ. Cũng tại phần nhận định này có nêu giao cho chị N có trách nhiệm trả khoản nợ của ông Trần Văn L tổng cộng cả gốc và lãi là 570.000.000 đồng.

Tại phần quyết định của bản án chỉ tuyên buộc chị N có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị Đ số tiền nợ cả gốc và lãi tổng cộng là 570.000.000 đồng.

Như vậy giữa nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm không đầy đủ, thống nhất về đối tượng được trả nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn L.

[3.3]. Về nội dung: Tại phần nêu nội dung vụ án, Tòa án không trích nêu ý kiến, yêu cầu của chị Ô là không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX thấy nội dung kháng nghị này là có căn cứ. Tuy nhiên không đến mức vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì chị Ô có quan điểm lời khai trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và xin vắng mặt.

[3.4]. Về nội dung: Ban đầu chị Ô, bà U có yêu cầu đòi chị N, anh L phải trả tiền lãi, sau đó rút yêu cầu đòi tiền lãi. Nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án không viện dẫn áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền lãi của chị Ô, bà U.

HĐXX thấy nội dung kháng nghị này là có căn cứ.

[3.5]. Về nội dung: Chị Q, anh Tr có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L, chị N trả tiền. Chị Q, anh Tr vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bị coi như từ bỏ yêu cầu khởi kiện. Nhưng Tòa án không đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Q, anh Tr mà vẫn giải quyết là không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX thấy: Do cấp sơ thẩm không xác định những người này là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên không đình chỉ là đúng. Tuy nhiên như đã phân tích ở mục [3.1] thì yêu cầu đòi nợ, giải quyết số nợ này của các đương sự thuộc trường hợp phải nộp tạm ứng án phí để giải quyết.

[3.6]. Về nội dung: Chị A yêu cầu chị N, anh L trả 250.000.000đ tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng từ tháng 11/2011 âm lịch đến khi xét xử sơ thẩm. Nếu như theo yêu cầu của chị A thì số tiền lãi anh L, chị N phải trả cho chị A được xác định là $88 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} \times 250.000.000\text{đ} \times 0,75\% = 166.250.000\text{đ}$. Nhưng Tòa án lại xác định và buộc anh L, chị N phải trả cho chị A 138.540.000đ tiền lãi là không đúng.

HĐXX thấy: Nội dung kháng nghị này là có căn cứ, cần được chấp nhận. Tuy nhiên không đến mức phải hủy bản án sơ thẩm mà cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm cho chính xác được.

[3.7]. Về nội dung: Đối với khoản nợ của chị Ô 650.000.000đ vay ngày 05/6/2010; khoản nợ của anh H 325.000.000đ: Do chỉ có một mình chị N vay và ký nhận nợ. Anh L không ký nhận vào giấy vay nợ. Anh L không thừa nhận việc vay nợ. Chị N, chị Ô, anh H không có chứng cứ chứng minh số tiền này chị N vay để đầu tư kinh doanh phục vụ phát triển kinh tế gia đình. Nên có cơ sở để xác định hai khoản nợ trên là nợ riêng của chị N. Việc chị Ô, anh H yêu cầu anh L phải cùng chị N trả tiền; việc chị N cho rằng đây là khoản nợ chung của chị và anh L và việc Tòa án xác định đây là khoản nợ chung của anh L, chị N và buộc anh L, chị N cùng phải trả khoản nợ trên cho chị Ô, anh H là không đảm bảo quyền lợi cho anh L. HĐXX thấy:

- Đối với khoản vay của chị Ô: Bản án sơ thẩm xác định khoản vay 650 triệu đồng ngày 05/6/2012 (BL 692) chứ không phải ngày 05/6/2010 như nội dung kháng nghị nêu. Quá trình giải quyết căn cứ các tài liệu thu thập được thể hiện tại thời điểm vay các bên có trao đổi mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, thời gian vay là ngày 05/6/2012 âm lịch tức ngày 23/7/2012 dương lịch. Thực tế tại thời điểm vay đó chị N, anh L có trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh L số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 655.441.667 đồng.

- Đối với khoản vay của anh H: Chị N trình bày vay tiền anh H năm 2008 để mua thửa đất 3.700 m² của ông Nguyễn Chính C và 43m² đất của bà Vũ Thị L, các

thửa đất đều tại Thôn L, xã G, huyện L. Thực tế có việc chị N, anh L mua đất của ông C, bà L thời điểm đó.

Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định các tài liệu này để xem xét xác định khoản nợ là của chung anh L, chị N là chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ.

[3.8]. Về nội dung: Vụ án được thụ lý ban đầu từ ngày 30/10/2013, sau đó bị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy. Ngày 12/3/2017 vụ án được thụ lý để giải quyết lại. Nhưng khi giải quyết phần án phí, Tòa án không viện dẫn Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để áp dụng các quy định của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết là không đúng.

HĐXX thấy: Nội dung kháng nghị này là có căn cứ, cần được chấp nhận. Tuy nhiên không đến mức phải hủy bản án sơ thẩm mà cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm cho chính xác được.

[3.9]. Về nội dung: Tòa án giải quyết phân chia cho chị N được quản lý, sử dụng tài sản có tổng trị giá 2.915.195.000đ và được nhận từ anh L 452.282.680đ. Chị N phải trả nợ 3.429.672.360đ (đã trả 634.672.360đ). Đối trừ chị N không còn tài sản (- 62.195.000đ).

Tòa án giải quyết phân chia cho anh L 3.178.203.000đ; anh L phải trả nợ 2.780.880.000đ (Tòa án cộng nhầm là 2.788.115.000đ); trả tiền chênh lệch tài sản và công nợ cho chị N 452.282.680đ. Anh N không còn tài sản (-54.959.000đ).

Căn cứ theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Danh mục mức án phí ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 thì:

Chị N và anh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia vì đã đối trừ trả nợ hết.

Do Tòa án xác định chị N, anh L nợ chung tổng số 6.210.552.000 đồng; chị N đã trả 634.672.360 đ; số tiền còn phải trả 5.575.880.000đ và giải quyết chia cho chị N, anh L trả nợ. Nên chị N, anh L mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 56.787.000đ đối với số tiền phải có nghĩa vụ trả nợ.

Việc Tòa án giải quyết buộc chị N và anh L mỗi người phải chịu 92.933.980đ án phí chia tài sản và án phí đối với yêu cầu độc lập của Ông V được chấp nhận là 18.676.325đ là không đúng quy định của pháp luật.

HĐXX thấy: nội dung kháng nghị nêu là có căn cứ, cần được chấp nhận. Tuy nhiên không đến mức phải hủy bản án sơ thẩm mà cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm cho chính xác được.

[3.10]. Về nội dung: Theo biên bản định giá số 15/2017/BB-ĐG ngày 17/10/2017 trên đất 4.302,5m² ở Thôn L có 100 cây vải các loại. Nhưng khi giải quyết giao cho anh L sử dụng diện tích đất này và tài sản trên đất, Tòa án lại chỉ tuyên trên đất có 93 cây vải là thiếu 7 cây.

HĐXX thấy: Nội dung kháng nghị nêu là đúng. Tuy nhiên đây là lỗi sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản của Tòa án cấp sơ thẩm. Cấp phúc thẩm có thể sửa lại nội dung này.

[3.11]. Về nội dung: Theo biên bản định giá số 19 ngày 18/10/2017 thì trên diện tích đất 83.000m² có 1.500 cây thông x 79.000đ = 118.500.000đ. Nhưng tại trang 9 của bản án dòng thứ 5 từ dưới lên ghi là 1.680 cây thông là không chính xác.

HĐXX thấy: Nội dung kháng nghị nêu là đúng. Tuy nhiên đây là lỗi sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản của Tòa án cấp sơ thẩm. Cấp phúc thẩm có thể sửa lại nội dung này.

[3.12]. Ngoài những nội dung kháng nghị nêu, quá trình xem xét HĐXX thấy cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm, thiếu sót như sau:

- Quá trình giải quyết các khoản nợ của chị Trần Thị Ô không thu thập các tài liệu gốc chứng minh việc vay nợ. Trong hồ sơ chỉ có bản phô tô các giấy vay nợ, các giấy này thì không có công chứng, chứng thực. Mặt khác anh L không thừa nhận một số khoản vay nợ nên các tài liệu phô tô này không đảm bảo về việc xác định chứng cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 95- BLTTDS.

- Các tài liệu vay nợ của ông Trần Văn L, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị T đều có chữ ký của cháu Nguyễn Chính Việt A, sinh năm 1997 ở mục đại diện bên B (bên vay tiền). Quá trình giải quyết Tòa án sơ thẩm có lấy lời khai của cháu nhưng không triệu tập tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 4, Điều 68- BLTTDS.

- Quá trình giải quyết vụ án anh L có yêu cầu xem xét tài sản chung là 4,5 ha đất lâm nghiệp mà chị N mua chung cùng một số người tên là B, M, C tại xã P, huyện S. Chị N thừa nhận có việc mua chung và thống nhất ủy quyền cho anh Lê Minh C đại diện đứng tên. Tại biên bản xác minh (BL 159-160) ông Hoàng Văn Tr cung cấp việc mua chung đất nói trên và đã thừa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL792466 tên Lê Minh C, diện tích 45.000m².

Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu anh L cung cấp các tài liệu chứng cứ về việc mua chung thửa đất nói trên và anh L có cam kết sẽ cung cấp. Tuy nhiên sau đó không thấy thể hiện việc cung cấp tài liệu và cấp sơ thẩm cũng không xem xét giải quyết yêu cầu của anh L mà không nêu lý do. Việc không xem xét giải quyết yêu cầu không đảm bảo quyền lợi của anh L.

- Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm có triệu tập ông Trần Văn Đ (chồng bà Trần Thị L), bà Nông Thị T (vợ ông Bùi Văn V), bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Khắc C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Đ ủy quyền cho bà L đại diện tham gia tố tụng. Tuy nhiên bản án sơ thẩm số 32 ngày 20/5/2019 lại xác định chỉ có bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc chị N phải trả nợ cho bà L. Ngoài ra chị T là người liên quan thì lại xác định tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông V. Việc xác định không đúng và đầy đủ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng.

- Bà Nguyễn Thị T có yêu cầu độc lập và ủy quyền cho ông Nguyễn chính C đại diện tham gia tố tụng. Tuy nhiên chữ ký của bà T tại biên bản lấy lời khai (BL 414, 415, 769) khác hẳn về mặt hình thức so với chữ ký của bà T tại Giấy ủy quyền cho ông C (BL 772), Đơn đề nghị giải quyết đòi lại đất (BL 773). Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa kiểm tra tính hợp pháp của giấy ủy quyền này để đảm bảo tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Mặc dù sau đó tại phiên tòa bà T thừa nhận có ủy quyền cho ông C đại diện là đúng.

- Chị Ô đang quản lý giấy tờ về quyền sử dụng đất của chị N, anh L. Các khoản nợ của ông V, chị Á đều thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh L, chị N nhưng khi xem xét giải quyết buộc trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm

không xử lý việc thế chấp này cũng như việc chị Ô đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đảm bảo quyền lợi của chị N, anh L.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bắc Giang, phòng giao dịch L chị N, anh L thế chấp bằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh chị. Hiện khoản vay đã trả xong nhưng Ngân hàng vẫn đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa trả. Như vậy Hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản chưa được tất toán xong toàn bộ. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết về việc thế chấp GCNQSDĐ là không đúng quy định tại khoản 4, Điều 68- BLTTDS.

- Bản án phúc thẩm số 04/2017/HNGĐ-PT ngày 16/01/2017 có nhận định phải triệu tập bà Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Khắc C, chị Nguyễn Thị T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết tài sản chung, nghĩa vụ tài sản của chị N, anh L nhưng cấp sơ thẩm khi thụ lý lại vụ án không triệu tập và bản án sơ thẩm cũng không nêu lý do, nhận định vì sao không triệu tập. Trong khi đó bà K, chị T khẳng định không cho chị N vay nợ như các giấy tờ chị N cung cấp. Việc này có liên quan đến giải quyết tài sản chung của chị N, anh L vì anh L cho rằng không có việc vay nợ. Chị N trả nợ Ngân hàng đầu tư bằng tiền của gia đình.

- Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lưu trong hồ sơ vụ án là số 32/2019/HNGĐ-ST nhưng bản án giao cho Viện kiểm sát nhân dân huyện L lại ghi là số 33/2019/HNGĐ-ST là không thống nhất, không soát xét kỹ trong việc phát hành văn bản tố tụng. Cần xác định lại số của bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp chia tài sản sau ly hôn giữa chị N, anh L và các đương sự khác là số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 20/5/2019.

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy mặc dù có một số nội dung kháng nghị cấp phúc thẩm có thể sửa được nhưng vẫn còn một số sai sót, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự như đã nêu trên. Những vi phạm này HĐXX không thể sửa chữa khắc phục được vì sẽ ảnh hưởng đến nguyên tắc xét xử hai cấp của Tòa án, ảnh hưởng quyền kháng cáo của đương sự có liên quan. Do vậy nội dung kháng nghị hủy bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát là có căn cứ, HĐXX chấp nhận một phần nội dung kháng nghị. Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự: hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5]. Về án phí: các đương sự không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2019 của VKSND tỉnh Bắc Giang.

Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí DSPT.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Công thông tin điện tử;
- Đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

